

**RÀ SOÁT HIỆN TRẠNG, DỰ KIẾN KHẢ NĂNG ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ THEO BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BA VINH**

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ba Vinh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Rà soát, dự kiến khả năng đạt các tiêu chí	
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	Đạt	Chưa đạt
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt[1], được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Đạt	Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị	Có quy hoạch chung xã			X
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	Áp dụng đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2		Không quy định		
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt	áp dụng đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2		Không quy định		
		2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hàng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	Đạt	Đường xã đạt tiêu chuẩn đường đô thị, phù hợp với tốc độ đô thị hoá; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa đạt tỷ lệ 100%	Đường xã đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật, có các hạng mục cần thiết theo quy định; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa đạt tỷ lệ $\geq 90\%$	Đáp ứng chỉ tiêu chung		X
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Đạt	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$, có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$, có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương	X	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Rà soát, dự kiến khả năng đạt các tiêu chí	
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	Đạt	Chưa đạt
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Tốt	Khá	Đạt	X	
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥98%	≥99%	≥99%	≥98%	X	
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên	Có chợ đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ hoặc có siêu thị mini trở lên	Có chợ phù hợp với quy hoạch hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp	X	
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt				X	
		3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5 - 12%/năm					X

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Rà soát, dự kiến khả năng đạt các tiêu chí	
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	Đạt	Chưa đạt
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt					X
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥01 mô hình					X
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Đạt	Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP theo tiến độ phát triển sản phẩm OCOP về số lượng và chất lượng tăng theo từng năm. Có sản phẩm OCOP 3 sao trở lên; tỷ lệ chủ thể OCOP là hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ và vừa và chủ thể là phụ nữ, người khuyết tật (nếu có) phù hợp.				X
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	Các điểm du lịch trải nghiệm văn hóa, nông nghiệp, sinh thái đặc trưng (homestay, văn hóa, sinh thái,...) theo quy hoạch được công nhận theo quy định hoặc theo Bộ tiêu chí OCOP.			X	
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt					X
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥01	Không quy định	áp dụng đối với xã nhóm 2 và xã nhóm 3			
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥40%	≥60%	≥50%	≥40%		X
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Đạt					X

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Rà soát, dự kiến khả năng đạt các tiêu chí	
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	Đạt	Chưa đạt
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥01					X
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥27%	≥40%	≥35%	≥27%		X
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	Đạt					X
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Đạt					X
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt					X
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt				X	
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt				X	
		6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤2%	≤2%	≤5%	≤13%	X	
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	≥75%	≥95%	≥85%	≥75%	X	
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	áp dụng đối với từng nhóm xã, đảm bảo bình quân các xã đạt tỷ lệ ≥65% (đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2 phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung)			X	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Rà soát, dự kiến khả năng đạt các tiêu chí	
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	Đạt	Chưa đạt
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an[2]”	Đạt				X	
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt				X	
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	áp dụng đối với từng nhóm xã, đảm bảo bình quân các xã đạt tỷ lệ $\geq 90\%$ số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp			X	
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Đạt	Các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định; không để xảy ra mất an toàn thực phẩm trên địa bàn.			X	
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt				X	
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Đạt				X	
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	áp dụng đối với nhóm xã 1 và xã nhóm 2		Không quy định		
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	≥ 01 mô hình	áp dụng đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2		Không quy định		
		8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt					X

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Rà soát, dự kiến khả năng đạt các tiêu chí	
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	Đạt	Chưa đạt
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	≥90%					X
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ[3], làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%					X
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	áp dụng đối với từng nhóm xã, đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp đạt ≥50% (đối với xã nhóm 1 phải có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp)			X	
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt				X	
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại của năm trước liền kề năm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; tham mưu quy định cụ thể việc áp dụng đối với từng nhóm xã			X	
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt ≥90%	Đạt				X	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Rà soát, dự kiến khả năng đạt các tiêu chí	
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	Đạt	Chưa đạt
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt					X
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt				X	
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt				X	
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt				X	

Ghi chú:

[1] Quy hoạch phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện bố trí ổn định dân cư (áp dụng đối với xã có nhu cầu cần bố trí, sắp xếp ổn định cho các đối tượng thuộc các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng; hình thức bố trí: tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ).

[2] 3 an: an toàn - an tâm - an sinh.

[3] Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản.

- Đối với các Tiêu chí thuộc phạm vi quản lý ngành nông nghiệp và môi trường thực hiện rà soát theo dự thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM (có dự thảo kèm theo)

Phụ lục II
HIỆN TRẠNG XÃ, THÔN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BA VINH

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ba Vinh)

TT	Đối tượng	ĐVT	Phân theo địa bàn				Ghi chú
			Vùng ATK	Vùng biên giới	Vùng hải đảo	Vùng còn lại	
1	Xã nhóm 1	Xã					
1.1	Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS & MN						
1.2	Xã còn lại						
2	Xã nhóm 2	Xã					
2.1	Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS & MN						
2.2	Xã còn lại						
3	Xã nhóm 3	Xã					
3.1	Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS & MN						
3.2	Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS & MN		X				
II	Thôn vùng DTTS và MN	Thôn					
1	Thôn ĐBKK vùng DTTS và MN		10				
2	Thôn còn lại		3				

Ghi chú: Đối với xác định nhóm xã (đánh dấu X)
- Đối với thôn vùng DTTS và MN nêu cụ thể số thôn

Phụ lục III
DỰ KIẾN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ PHẤN ĐÁU THỰC HIỆN
NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐẠI BÀN XÃ BA VINH
(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ba Vinh)

TT	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2026	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2027	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2028	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2029	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2030	Ghi chú
1	Xã đạt chuẩn NTM	Xã						
1.1	Xã nhóm 1							
1.2	Xã nhóm 2							
1.3	Xã nhóm 3							
2	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều của xã	Điểm %						
3	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào DTTS&MN	Điểm %	8,29%	6,29%	4,29%	2,29%	0,29%	
4	Xã vùng đồng bào DTTS&MN thoát khỏi tình trạng ĐBKK	xã						
5	Số thôn vùng đồng bào DTTS&MN thoát khỏi tình trạng ĐBKK	thôn					5	

Ghi chú: Đối với (TT 2 và 3) tỷ lệ nghèo năm 2026 tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025; từ năm 2027 đến năm 2030 thực hiện theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030

- Đối với (TT 5) nêu cụ thể tên và số thôn dự kiến thoát khỏi tình trạng ĐBKK

Phụ lục IV
DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐẠI BÀN XÃ BA VINH

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ba Vinh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện năm 2026							Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện giai đoạn 2026-2030							Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách địa phương			Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương				
			Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công		Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	
	Tổng cộng	149.435	130.560	115.000	15.560	18.875	12.660	6.215	340.154	266.924	210.800	56.124	73.230	44.250	28.980	
1	HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC	90.780	77.460	67.000	10.460	13.320	10.070	3.250	246.724	189.524	150.800	38.724	57.200	39.250	17.950	
1	Nội dung thành phần 01: Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững (gồm 02 nội dung cụ thể)	1.900	-	-	-	1.900	1.400	500	3.160	1.760	-	1.760	1.900	1.400	500	-
1.1	Nội dung 01: Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc	1.400	-	-		1.400	1.400		1.400	-	-		1.400	1.400		
1.2	Nội dung 02: Thực hiện xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng NTM trên nền tảng công nghệ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS hóa) để cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và được cung cấp, chia sẻ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.	500	-			500		500	1.760	1.760		1.760	500		500	
2	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu (gồm 14 nội dung cụ thể)	73.300	65.100	63.000	2.100	8.200	7.400	800	192.000	148.300	140.800	7.500	43.700	36.400	7.300	0
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	10.200	8.200	8.200		2.000	2.000		66.000	46.000	46.000		20.000	20.000		
2.2	Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu	13.500	10.000	10.000		3.500	3.500		54.000	40.000	40.000		14.000	14.000		
2.3	Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu	1.100	1.000		1.000	100	-	100	3.300	3.000	-	3.000	300		300	

TT	Nội dung	Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện năm 2026							Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện giai đoạn 2026-2030							Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách địa phương			Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương				
			Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công		Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	
2.4	Nội dung 04: Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững	1.000	900	900		100	100		2.200	2.000	-	2.000	200		200	
2.5	Nội dung 05: Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn nông thôn theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo	1.300	1.000		1.000	300		300,0	2.200	2.000		2.000	200		200,0	
2.6	Nội dung 06: Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	2.300	2.000	2.000		300	300		3.600	3.000	3.000		600	600		
2.7	Nội dung 07: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung; hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại, đồng bộ với quy hoạch sản xuất; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương. Tập trung, ưu tiên đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN															
2.8	Nội dung 08: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo								3.300	3.000	3.000		300		300	
2.9	Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	300	-			300	-	300	1.200	-	-		1.200		1.200	
2.10	Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung	1.600	1.300	1.200	100	300	200	100,0	7.200	6.500	6.000	500	700	600	100	

TT	Nội dung	Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện năm 2026							Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện giai đoạn 2026-2030							Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương			Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương			
			Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên		Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	
2.11	Nội dung 11: Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo															
2.12	Nội dung 12: Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	40.000	40.000	40.000				40.000	40.000	40.000						
2.13	Nội dung 13: Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu	1.000	700	700		300	300	4.000	2.800	2.800		1.200	1.200			
2.14	Nội dung 14: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp	1.000	-			1.000	1.000	5.000	-		-	5.000		5.000		
3	Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường (gồm 10 nội dung cụ thể)	4.100	2.200	4.000	5.200	1.900	400	1.500	23.200	17.500	10.000	17.500	5.700	-	5.700	-
3.1	Nội dung 01: Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc	1.650	1.500		1.500	150	150	4.500	4.500		4.500	-				
3.2	Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ	700	300		300	400	400	2.200	1.500		1.500	700	-	700		
3.3	Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm	300	300		300	-		2.000	1.500		1.500	500		500		

TT	Nội dung	Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện năm 2026							Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện giai đoạn 2026-2030							Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương			Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương			
			Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên		Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	
3.4	Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP	800	-			800		800	2.400	-		-	2.400	-	2.400	
3.5	Nội dung 05: Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bán đồ số làng nghề; tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề	200	-			200		200	1.000	-			1.000		1.000	
3.6	Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch			4.000							10.000					
3.7	Nội dung 07: Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn	150	100		100	50		50	1.200	1.000		1.000	200		200	
3.8	Nội dung 08: Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng	-				-										
3.9	Nội dung 09: Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	-				-										
3.10	Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững	300			3.000	300		300	9.900	9.000		9.000	900		900	
4	Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững (gồm 05 nội dung cụ thể)	550	250	-	250	300	-	300	2.100	1.000	-	1.000	1.100	-	1.100	-

TT	Nội dung	Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện năm 2026							Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện giai đoạn 2026-2030							Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương			Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương			
			Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên		Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	
4.1	Nội dung 01: Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo.	100	50		50	50		50	500	250		250	250		250	
4.2	Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	50	-			50		50	500	250		250	250		250	
4.3	Nội dung 03: Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn	-	-			-		-	-	-		-	-		-	
4.4	Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi	200	100		100	100		100	400	-			400		400	
4.5	Nội dung 05: Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).	200	100		100	100		100	700	500		500	200		200	

TT	Nội dung	Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện năm 2026							Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện giai đoạn 2026-2030							Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương			Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương			
			Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên		Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	
5	Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới (gồm 04 nội dung cụ thể)	580	380	-	380	200	200	-	2.540	1.040	-	1.040	1.500	200	1.300	
5.1	Nội dung 01: Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	280	280		280	-			840	840		840	-	-		
5.2	Nội dung 02: Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính	200	-			200	200		1.000	-			1.000		1.000	
5.3	Nội dung 03: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ	50	50		50				400	200		200	200	200		
5.4	Nội dung 04: Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới ; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ	50	50		50				300				300		300	
6,0	Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn (gồm 02 nội dung cụ thể)	400	400	-	400	-	-	-	1.600	1.000	-	1.000	600	-	600	-
6.1	Nội dung 01: Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	200	200		200				600				600		600	

TT	Nội dung	Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện năm 2026							Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện giai đoạn 2026-2030							Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách địa phương			Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương				
			Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công		Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	
6.2	Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn thông minh”	200	200		200				1.000	1.000		1.000				
7	Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn (gồm 04 nội dung cụ thể)	700	400	-	400	300	250	50	2.600	2.500	-	2.500	550	-	550	-
7.1	Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình	200	-			200	200		1.100	1.000		1.000	100		100	
7.2	Nội dung 02: Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường	-	-			-			-	-			-			
7.3	Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”	450	400		400	50		50	1.500	1.500		1.500	200		200	
7.4	Nội dung 04: Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm	50	-			50	50		-	-			250		250	
8	Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 05 nội dung cụ thể)	820	750	-	750	70	120	-	3.200	2.450	-	2.600	750	250	500	-

TT	Nội dung	Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện năm 2026						Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện giai đoạn 2026-2030						Ghi chú		
		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách địa phương		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng		Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên				
8.1	Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng, nhân rộng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”, tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình	220	150	150	70	70	500	-		500		500				
8.2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”; Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”; Đề án “Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khoẻ cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030"	200	200	200		-	800	800		800		-				
8.3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035”; Đề án “Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em	200	200	200		-	1.000	1.000		1.000		-				
8.4	Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam	100	100	100		-	400	400		400		-				
8.5	Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035”	100	100	100		50	500	250		400	250	250				
9	Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội (gồm 02 nội dung cụ thể)	500	100	0	100	400	300	100	1.800	400	0	400	1.400	1.000	400	0
9.1	Nội dung 01: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững	200	100	100	100		100	800	400		400	400		400		

TT	Nội dung	Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện năm 2026							Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện giai đoạn 2026-2030							Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương			Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương			
			Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên		Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	
9.2	Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn	300	-		300	300		1.000	-			1.000	1.000			
10,0	Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)	880	880	-	880	-	-	-	3.424	3.424	-	3.424	-	-	-	-
10.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm	80	80		80	-		320	320			320				
10.2	Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN	500	500		500	-		2.000	2.000			2.000				
10.3	Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	100	100		100	-		104	104			104				
10.4	Nội dung 04: Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN” do Thủ tướng Chính phủ phát động	200	200		200	-		1.000	1.000			1.000				
II	HỢP PHẦN THỨ HAI: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN	58.655	53.100	48.000	5.100	5.555	2.590	2.965	93.430	77.400	60.000	17.400	16.030	5.000	11.030	
1	Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 04 nội dung cụ thể)	55.140	52.000	48.000	4.000	3.140	2.590	550	79.200	72.500	60.000	12.500	6.700	5.000	1.700	0

TT	Nội dung	Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện năm 2026						Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện giai đoạn 2026-2030						Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách địa phương		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách địa phương				
			Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng		Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên		
1.1	Nội dung 01: Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống	10.590	8.000	8.000	2.590	2.590	25.000	20.000	20.000	5.000	5.000			
1.2	Nội dung 02: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tăng cường năng lực thực hiện nhiệm vụ của các trường dự bị đại học													
1.3	Nội dung 04: Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng	4.000	3.500	3.500	500	500	12.000	10.500	10.500	1.500	1.500			
1.4	Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự	550	500	500	50	50	2.200	2.000	2.000	200	200			
1.5	Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoà táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS	40.000	40.000	40.000			40.000	40.000	40.000					
2	Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 06 nội dung cụ thể)	2.300			2.300	2.300	9.200				9.200	9.200		

TT	Nội dung	Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện năm 2026							Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện giai đoạn 2026-2030							Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương			Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương			
			Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên		Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	
3	Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 04 nội dung cụ thể)	589	500	0	500	89	0	89	2.695	2.300	0	2.300	395	0	395	0
3.1	Nội dung 01: Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào DTTS, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	113	100		100	13		13	565	500		500	65		65	
3.2	Nội dung 02: Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng	250	200		200	50		50	1.000	800		800	200		200	
3.3	Nội dung 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	226	200		200	26		26	1.130	1.000		1.000	130		130	
4	Nội dung thành phần 04: Chính sách đặc thù hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (gồm 02 nội dung cụ thể)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Nội dung 01: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong phạm vi toàn quốc; hộ gia đình, cá nhân người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An, theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả các chính sách đặc thù về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù)	-	-			-			-	-			-			
4.2	Nội dung 02: Đầu tư phát triển bền vững cho cộng đồng người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An (Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng; hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất; hỗ trợ về giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai)	-	-			-			-	-			-			
5	Nội dung thành phần 05. Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)	626	600	0	600	26	0	26	2.730	2.600	0	2.600	130	0	130	0
5.1	Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn	113	100		100	13		13	565	500		500	65		65	

TT	Nội dung	Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện năm 2026						Dự kiến nhu cầu nguồn lực thực hiện giai đoạn 2026-2030						Ghi chú		
		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách địa phương			Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương				
			Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công		Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng	Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng cộng		Vốn Đầu tư công	Kinh phí thường xuyên
5.2	Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN	113	100		100	13		13	565	500		500	65		65	
5.3	Nội dung 03: Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (theo các Nghị định của Chính phủ: Số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030, số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030)	-	-			-			-	-			-			
5.4	Nội dung 04: Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển	400	400		400	-			1.600	1.600		1.600	-			

Phụ lục V
DỰ KIẾN TỔNG NGUỒN LỰC HUY ĐỘNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BA VINH

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ba Vinh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Dự kiến năm 2026	Dự kiến giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	149.435	340.154	
I	Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp	130.560	266.924	
1	Vốn đầu tư công	115.000	210.800	
2	Kinh phí thường xuyên	15.560	56.124	
II	Vốn ngân sách địa phương bố trí trực tiếp	18.875	73.230	
1	Vốn đầu tư công	12.660	44.250	
2	Kinh phí thường xuyên	6.215	28.980	
III	Vốn tín dụng chính sách			
IV	Vốn lồng ghép từ các chương trình MTQG, chương trình, dự án khác			
V	Vốn doanh nghiệp và huy động đóng góp tự nguyện của cộng đồng và người dân			